

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 71 /CT-VPTH

Bình Phước, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Mã chứng khoán: ISH

Trụ sở chính: xã Long Bình - huyện Phú Riềng - tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 0271. 3731400 - 0271. 3731170

Fax: 0271. 3731092

Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Tuyết Ly

Địa chỉ: Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Điện thoại: 0271.3731400

Fax: 0271.3731092

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu bất thường định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2017 đã kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/3/2018 tại đường dẫn www.idico-shp.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VPTH.

Người thực hiện công bố thông tin
Chánh văn phòng



Nguyễn Thị Tuyết Ly



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3-4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 5 – 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 35 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và mã số thuế số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 05 ngày 07/08/2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | | |
|--------------------------|------------------------|----------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Phạm Văn Toán | Chủ tịch |
| | Ông Nguyễn Văn Dinh | Ủy viên |
| | Ông Hoàng Văn Hiến | Ủy viên |
| | Ông Nguyễn Quang Quyền | Ủy viên |
| | Ông Võ Phùng Thuận | Ủy viên |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | | |
|---------------------|-----------------------|--------------|
| Ban Giám đốc | Ông Nguyễn Văn Dinh | Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Thanh Hoài | Phó Giám đốc |
| | Ông Bùi Hải Nam | Phó Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, ✓



Bùi Hải Nam

Phó Giám đốc

Giấy Ủy quyền ngày 14 tháng 02 năm 2018

Bình Phước, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Số: 187/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”), được lập tại ngày 15 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Tiến Trình**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 57.334.453.408 | 31.952.808.208 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 32.411.182.234 | 2.926.612.153 |
| 1. Tiền | 111 | | 19.911.182.234 | 926.612.153 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 12.500.000.000 | 2.000.000.000 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 16.118.116.161 | 23.655.654.374 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 13.561.136.892 | 23.320.307.792 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.392.607.595 | 169.824.050 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.3 | 164.371.674 | 165.522.532 |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 5.4 | 8.805.155.013 | 4.892.330.813 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 8.805.155.013 | 4.892.330.813 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | 478.210.868 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.5 | - | 478.210.868 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 809.633.773.876 | 868.719.835.143 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.400.000 | 4.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.3 | 2.400.000 | 4.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 795.743.416.556 | 841.176.438.618 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.6 | 591.070.967.050 | 631.183.838.816 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.071.560.631.483 | 1.071.304.631.483 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (480.489.664.433) | (440.120.792.667) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.7 | 204.672.449.506 | 209.992.599.802 |
| - Nguyên giá | 228 | | 216.634.774.678 | 216.634.774.678 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (11.962.325.172) | (6.642.174.876) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 9.730.696.797 | 7.675.041.747 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.8 | 9.730.696.797 | 7.675.041.747 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.157.260.523 | 19.864.354.778 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.5 | 4.157.260.523 | 19.864.354.778 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 866.968.227.284 | 900.672.643.351 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 322.718.996.136 | 412.231.711.836 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 143.326.996.136 | 174.839.711.836 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.9 | 2.736.196.717 | 120.599.374 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.10 | 6.524.493.758 | 2.785.284.483 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 2.934.387.932 | 2.170.091.222 |
| 4. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.11 | 42.663.655.411 | 66.637.859.523 |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.12 | 80.169.864.222 | 98.307.830.151 |
| 6. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 5.13 | 5.372.926.777 | - |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 2.925.471.319 | 4.818.047.083 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 179.392.000.000 | 237.392.000.000 |
| 1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.12 | 179.392.000.000 | 237.392.000.000 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 544.249.231.148 | 488.440.931.515 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.14 | 544.249.231.148 | 488.440.931.515 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| - CP phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 2.350.956.364 | 2.350.956.364 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 14.405.320.442 | 14.405.320.442 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 77.492.954.342 | 21.684.654.709 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước | 421a | | 3.397.245.709 | 1.879.267.712 |
| - LNST chưa phân phối kì này | 421b | | 74.095.708.633 | 19.805.386.997 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 866.968.227.284 | 900.672.643.351 |

Bình Phước, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Phó Giám đốc




Bùi Hải Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|----|------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.15 | 261.397.598.065 | 162.937.553.177 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 261.397.598.065 | 162.937.553.177 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.16 | 131.642.497.486 | 97.448.240.590 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 129.755.100.579 | 65.489.312.587 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.17 | 300.022.109 | 678.990.947 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.18 | 28.645.225.683 | 33.760.478.440 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 28.600.694.018 | 32.997.753.303 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.19 | 13.327.734.988 | 10.898.450.118 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 88.082.162.017 | 21.509.374.976 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 11.507.155 | 10.007.163 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 11.507.155 | 10.007.163 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 88.093.669.172 | 21.519.382.139 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.20 | 13.997.960.539 | 1.713.995.142 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 74.095.708.633 | 19.805.386.997 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.21 | 1.554,9 | 383,7 |

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Phó Giám đốc




Bùi Hải Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|----|-------------------|-------------------|
| | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | 88.093.669.172 | 21.519.382.139 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 2 | 45.689.022.062 | 45.711.727.807 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | 5.372.926.777 | - |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | - | 129.731.486 |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (163.985.007) | (224.117.361) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 28.600.694.018 | 32.997.753.303 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 167.592.327.022 | 100.134.477.374 |
| - Tăng các khoản phải thu | 9 | 7.539.138.213 | (1.717.222.223) |
| - Tăng/giảm hàng tồn kho | 10 | (10.644.149.506) | 262.521.238 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 11 | 3.397.705.374 | (3.364.876.373) |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước | 12 | 22.756.754.675 | 18.747.201.888 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (31.455.784.329) | (30.744.653.413) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (10.055.121.363) | (1.572.000.000) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (4.429.984.764) | (2.889.801.886) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 144.700.885.322 | 78.855.646.605 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (2.151.779.296) | (41.090.908) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 163.985.007 | 224.117.361 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.987.794.289) | 183.026.453 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 80.410.878.876 | 52.954.838.862 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (166.413.014.728) | (114.223.583.230) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (27.226.385.100) | (31.611.161.400) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (113.228.520.952) | (92.879.905.768) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 29.484.570.081 | (13.841.232.710) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 2.926.612.153 | 16.767.844.863 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 32.411.182.234 | 2.926.612.153 |

Bình Phước, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc






Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Bùi Hải Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 -DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và mã số thuế số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 05 ngày 07/8/2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 02 là 450.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017:

| Cổ đông | Số cổ phần | VND | Tỷ lệ |
|--|-------------------|------------------------|----------------|
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt nam - TNHH MTV | 22.950.000 | 229.500.000.000 | 51,00% |
| Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Ree | 15.433.893 | 154.338.930.000 | 34,30% |
| Vốn của cổ đông khác | 6.616.107 | 66.161.070.000 | 14,70% |
| Tổng | 45.000.000 | 450.000.000.000 | 100,00% |

Cổ phiếu của Công ty hiện đã đăng ý giao dịch trên thị trường Upcom, tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu là: ISH

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là: 95 người (Tại 31/12/2016 là: 98 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh điện năng, đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện.
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước.
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình giao thông.
- Xây dựng thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế.
- Đào tạo, tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện nhà máy điện.
- Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp.
- Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị vật liệu xây dựng.
- Trồng trọt, nuôi trồng thủy sản.
- Trồng cây nông nghiệp
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh điện, nước sạch, tư vấn giám sát, thi công xây lắp.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Vay và nợ thuê tài chính): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31/12/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

| Thời điểm | Ngân hàng | Tỷ giá mua vào | Tỷ giá bán ra |
|------------|---|----------------|----------------|
| 31/12/2017 | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 22.675 VND/USD | 22.745 VND/USD |

Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm 2017 (Số năm) |
|----------------------------|----------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 06 - 25 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 03 - 06 |
| Vườn cây lâu năm | 20 |

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam, và Quyết định giao đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước số 2610/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 về quản lý vùng ngập thủy điện Srok Phu Miêng.

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo thời hạn sử dụng được cấp phép trên các quyết định giao đất trong vòng 50 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí phát sinh lớn trong năm gồm những chi phí đại tu các tổ máy thường niên.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là: Dự phòng khoản chi phí liên quan đến công tác đại tu sửa chữa tổ máy H1, căn cứ theo bảng dự toán chi phí được phê duyệt theo quyết định số 88-2/QĐ-CT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Giám đốc Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán được ghi nhận theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Các mức thuế suất Công ty áp dụng:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 03 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

Hoạt động sản xuất nước sạch: Được miễn thuế 03 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp kể từ năm 2013 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/7/2008.

Thuế Tài nguyên

Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 5% và giá tính thuế Tài nguyên từ 16/3/2015 là 1622,01 đ/kWh theo Quyết định số 567/QĐ-BTC ngày 26/3/2015 của Bộ Tài chính. Từ ngày 01/12/2017 là 1.720,65 đ/kWh theo Quyết định số 4495/QĐ-BCT ngày 30/11/2017 của Bộ Công thương.

Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ là 5.000 đ/m³ nước thực tế sử dụng theo quy định tại Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 02/7/2015 của UBND tỉnh Bình Phước.

Tiền thuế đất

Tiền thuế đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008, Công ty được miễn tiền thuế đất đến hết ngày 08/04/2018 (là năm thứ 11).

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản trong đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, nước sạch, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 53.502.000 | 65.363.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 19.857.680.234 | 861.249.153 |
| Các khoản tương đương tiền | 12.500.000.000 | 2.000.000.000 |
| Tổng | 32.411.182.234 | 2.926.612.153 |

Tương đương tiền trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Vietinbank CN Bình Phước với lãi suất 4,3%/năm.

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 13.561.136.892 | 23.320.307.792 |
| Tập đoàn điện lực Việt Nam | 12.818.240.181 | 22.768.975.071 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 742.896.711 | 551.332.721 |
| Tổng | 13.561.136.892 | 23.320.307.792 |

5.3 Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-----------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 164.371.674 | - | 165.522.532 | - |
| Phải thu khác | 2.875.034 | - | 3.390.001 | - |
| Tạm ứng | 161.496.640 | - | 162.132.531 | - |
| Dài hạn | 2.400.000 | - | 4.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 2.400.000 | - | 4.000.000 | - |
| Tổng | 166.771.674 | - | 169.522.532 | - |

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.4 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.772.111.303 | - | 4.547.617.998 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 33.043.710 | - | 218.128.710 | - |
| Chi phí SX KDDD | - | - | 126.584.105 | - |
| Tổng | 8.805.155.013 | - | 4.892.330.813 | - |

5.5 Chi phí trả trước

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | - | 478.210.868 |
| Chi phí tiêu tu tổ máy 2016 | - | 178.293.868 |
| Bộ làm mát máy phát | - | 299.917.000 |
| b) Dài hạn | 4.157.260.523 | 19.864.354.778 |
| Lợi thế kinh doanh vốn hóa tài sản | - | 8.311.578.495 |
| Chi phí Hỗ trợ sau đầu tư vốn hóa tài sản | - | 5.000.607.333 |
| Giá trị thương hiệu IDICO | - | 4.028.708.262 |
| Đồng hồ đo lưu lượng điện từ | - | 27.877.500 |
| Chi phí Đại tu tổ máy H1 - 2015 | - | 838.378.387 |
| Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2015 | 331.440.961 | 1.657.204.801 |
| Chi phí Trung tu tổ máy H2 - 2017 | 1.828.686.657 | - |
| Chi phí Trung tu tổ máy H1 - 2017 | 1.997.132.905 | - |
| Tổng | 4.157.260.523 | 20.342.565.646 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Mẫu B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm | Tổng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------------------|---------------|-------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 594.770.618.968 | 469.634.073.534 | 4.709.111.371 | 269.905.454 | 1.920.922.156 | 1.071.304.631.483 |
| Tăng trong năm | - | 175.000.000 | 81.000.000 | - | - | 256.000.000 |
| Mua trong năm | - | 175.000.000 | 81.000.000 | - | - | 256.000.000 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2017 | 594.770.618.968 | 469.809.073.534 | 4.790.111.371 | 269.905.454 | 1.920.922.156 | 1.071.560.631.483 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 158.800.263.133 | 277.816.500.884 | 3.215.800.363 | 155.779.234 | 132.449.053 | 440.120.792.667 |
| Tăng trong năm | 16.618.774.302 | 23.148.691.158 | 458.195.588 | 37.251.474 | 105.959.244 | 40.368.871.766 |
| Khấu hao trong năm | 16.618.774.302 | 23.148.691.158 | 458.195.588 | 37.251.474 | 105.959.244 | 40.368.871.766 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2017 | 175.419.037.435 | 300.965.192.042 | 3.673.995.951 | 193.030.708 | 238.408.297 | 480.489.664.433 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 435.970.355.835 | 191.817.572.650 | 1.493.311.008 | 114.126.220 | 1.788.473.103 | 631.183.838.816 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 419.351.581.533 | 168.843.881.492 | 1.116.115.420 | 76.874.746 | 1.682.513.859 | 591.070.967.050 |

Trong đó:

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình (gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc thiết bị) với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 552.796.287.175 đồng (Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 là: 588.571.131.475 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.099.274.124 đồng (Tại ngày 31/12/2016 là: 2.305.290.479 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 214.699.124.542 | 1.935.650.136 | 216.634.774.678 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2017 | <u>214.699.124.542</u> | <u>1.935.650.136</u> | <u>216.634.774.678</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 5.650.139.116 | 992.035.760 | 6.642.174.876 |
| Tăng trong năm | 5.223.369.336 | 96.780.960 | 5.320.150.296 |
| Khấu hao trong năm | 5.223.369.336 | 96.780.960 | 5.320.150.296 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2017 | <u>10.873.508.452</u> | <u>1.088.816.720</u> | <u>11.962.325.172</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | <u>209.048.985.426</u> | <u>943.614.376</u> | <u>209.992.599.802</u> |
| Tại ngày 31/12/2017 | <u>203.825.616.090</u> | <u>846.833.416</u> | <u>204.672.449.506</u> |

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | <u>9.730.696.797</u> | <u>7.675.041.747</u> |
| Xây dựng khu nhà ở cho người lao động | 5.002.125.126 | 183.495.455 |
| Trồng cây khu đầu mối 3 | 1.687.036.661 | 1.520.539.985 |
| Trồng cây khu dốc đỏ | 1.408.064.174 | 1.251.813.720 |
| Trồng cây khu 24 ha | 1.602.574.556 | 1.411.030.686 |
| Trung tu tổ máy H2 | - | 3.308.161.901 |
| Xây dựng nhà xe công ty | 30.896.280 | - |
| Tổng | <u>9.730.696.797</u> | <u>7.675.041.747</u> |

5.9 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | <u>2.736.196.717</u> | <u>2.736.196.717</u> | <u>120.599.374</u> | <u>120.599.374</u> |
| Công ty TNHH Giang Sơn | 60.035.656 | 60.035.656 | 60.035.656 | 60.035.656 |
| Công ty TNHH MTV XD-TM Anh Vũ | 253.472.831 | 253.472.831 | - | - |
| Công ty TNHH Kỹ thuật điện Đại Quang | 496.672.000 | 496.672.000 | - | - |
| Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO | 825.000.000 | 825.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Kỹ thuật điện Tiến Đạt | 486.804.688 | 486.804.688 | - | - |
| Phải trả người bán khác | 614.211.542 | 614.211.542 | 60.563.718 | 60.563.718 |
| Tổng | <u>2.736.196.717</u> | <u>2.736.196.717</u> | <u>120.599.374</u> | <u>120.599.374</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

| | 01/01/2017 VND | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 31/12/2017 VND |
|--|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải nộp | 2.785.284.483 | 60.951.469.769 | 57.212.260.494 | 6.524.493.758 |
| Thuế giá trị gia tăng | 923.763.588 | 23.342.496.098 | 23.487.758.125 | 778.501.561 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 3.055.947 | 3.055.947 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 770.121.363 | 13.997.960.539 | 10.055.121.363 | 4.712.960.539 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 231.661.273 | 475.101.533 | 603.388.881 | 103.373.925 |
| Thuế tài nguyên | 859.738.259 | 23.129.855.652 | 23.059.936.178 | 929.657.733 |
| Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Tổng | 2.785.284.483 | 60.951.469.769 | 57.212.260.494 | 6.524.493.758 |

5.11 Các khoản phải trả phải nộp khác

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 42.663.655.411 | 66.637.859.523 |
| Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng | 1.634.382.988 | 1.004.596.360 |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng chưa nhận | 1.312.405.368 | 1.312.405.368 |
| Lãi vay phải trả | | |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 1.987.338.889 | 2.518.930.556 |
| Lãi vay phải trả China Eximbank | - | 660.458.006 |
| Lãi vay phải trả Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính | - | 64.624.098 |
| Phải trả Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam | 37.640.758.166 | 60.983.510.035 |
| Cổ tức năm 2015, 2016 | 18.240.000 | 19.625.100 |
| Phải trả khác | 70.530.000 | 73.710.000 |
| Tổng | 42.663.655.411 | 66.637.859.523 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

| | Trong kỳ | | | | Số có khả năng trả nợ | Số có khả năng trả nợ |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2017 | 01/01/2017 | Đơn vị tính: VND | 01/01/2017 | | |
| | Giá trị | Tăng | Giảm | Giá trị | | |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước (1) | 35.169.864.222 | 65.306.655.449 | 54.648.595.600 | 24.511.804.373 | 24.511.804.373 | 24.511.804.373 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước (2) | 23.705.114.819 | 51.836.758.638 | 48.464.362.019 | 20.332.718.200 | 20.332.718.200 | 20.332.718.200 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước (2) | 11.464.749.403 | 13.469.896.811 | 6.184.233.581 | 4.179.086.173 | 4.179.086.173 | 4.179.086.173 |
| b) Nợ dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (3) | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | 73.796.025.778 | 73.796.025.778 | 73.796.025.778 | 73.796.025.778 |
| China Eximbank | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Tp. Hồ Chí Minh (4) | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| c) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Từ 12 tháng - 60 tháng | 179.392.000.000 | - | 58.000.000.000 | 237.392.000.000 | 237.392.000.000 | 237.392.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (3) | 146.000.000.000 | - | 58.000.000.000 | 204.000.000.000 | 204.000.000.000 | 204.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Tp. Hồ Chí Minh (4) | 71.000.000.000 | - | 33.000.000.000 | 104.000.000.000 | 104.000.000.000 | 104.000.000.000 |
| - Từ 60 tháng trở lên | 75.000.000.000 | - | 25.000.000.000 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (3) | 33.392.000.000 | - | - | 33.392.000.000 | 33.392.000.000 | 33.392.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (3) | 33.392.000.000 | - | - | 33.392.000.000 | 33.392.000.000 | 33.392.000.000 |
| Tổng | 259.561.864.222 | 259.561.864.222 | 186.444.621.378 | 335.699.830.151 | 335.699.830.151 | 335.699.830.151 |

5.12 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Trong đó:

- (1) *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước*: hợp đồng tín dụng số SONTT4170014/2017-HĐCVHM/NHCT504-SROK PHUMIENG ngày 18 tháng 04 năm 2017. Hạn mức vay không vượt quá 24.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay của từng khoản Nợ được ghi trên Giấy Nhận Nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 18/04/2017 đến hết ngày 18/04/2018. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể và nếu có sự thay đổi lãi suất thì ngân hàng sẽ thông báo sau ngày 01 hàng tháng. Mục đích vay là để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh điện, nước sạch năm 2017-2018.
- (2) *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước*: hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2017/1450170/HĐTD ngày 07/06/2017 với hạn mức cho vay không vượt quá 15.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian vay được xác định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ, Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Ngân hàng được điều chỉnh lãi suất đột xuất do yêu cầu biến động lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật.
- (3) *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai*: Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên theo hợp đồng vay dài hạn số 01/2004/HĐTD ngày 1/6/2004 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, hạn mức vay là: 621.000.000.000 đồng. Mục đích vay là đầu tư xây lắp dự án với thời hạn vay là 16 năm và lãi suất được điều chỉnh định kỳ.
- (4) *Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh*: Hợp đồng vay dài hạn số 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM ngày 28/11/2013 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức vay là: 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 07 năm và lãi suất 06 tháng đầu cố định là 11,8%/năm, sau đó lãi suất điều chỉnh theo định kỳ.

5.13 Dự phòng phải trả

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|------------------------------|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 5.372.926.777 | - |
| Chi phí đại tu tổ máy H1 (*) | 5.372.926.777 | - |
| Tổng | 5.372.926.777 | - |

(*) Công ty trong năm thực hiện dự phòng khoản chi phí liên quan đến công tác đại tu sửa chữa tổ máy H1, căn cứ theo bảng dự toán chi phí được phê duyệt theo quyết định số 88-2/QĐ-CT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Giám đốc Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.14. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|---|---------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2016 | 450.000.000.000 | 2.350.956.364 | 10.125.927.145 | 42.793.932.965 | 505.270.816.474 |
| Tăng trong năm | - | - | 4.279.393.297 | 19.805.386.997 | 24.084.780.294 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | 19.805.386.997 | 19.805.386.997 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 4.279.393.297 | - | 4.279.393.297 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 40.914.665.253 | 40.914.665.253 |
| Chia cổ tức năm 2015 | - | - | - | 31.500.000.000 | 31.500.000.000 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 4.279.393.297 | 4.279.393.297 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | 5.135.271.956 | 5.135.271.956 |
| Số dư tại 31/12/2016 | 450.000.000.000 | 2.350.956.364 | 14.405.320.442 | 21.684.654.709 | 488.440.931.515 |
| Số dư tại 01/01/2017 | 450.000.000.000 | 2.350.956.364 | 14.405.320.442 | 21.684.654.709 | 488.440.931.515 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 74.095.708.633 | 74.095.708.633 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | 74.095.708.633 | 74.095.708.633 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 18.287.409.000 | 18.287.409.000 |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | 15.750.000.000 | 15.750.000.000 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | 2.351.746.000 | 2.351.746.000 |
| Trích quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý (*) | - | - | - | 185.663.000 | 185.663.000 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 450.000.000.000 | 2.350.956.364 | 14.405.320.442 | 77.492.954.342 | 544.249.231.148 |

(*) Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/04/2017 số 01/NQ-ĐHĐCĐ, bao gồm: chia cổ tức 3,5% trên Vốn điều lệ, Quỹ khen thưởng phúc lợi 02 tháng lương bình quân năm 2016 của người lao động, Quỹ thưởng Ban điều hành và quản lý 1,5 tháng lương bình quân năm 2016 của người quản lý chuyên trách.

5.14 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | <u>450.000.000.000</u> | <u>450.000.000.000</u> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | <u>15.750.000.000</u> | <u>31.500.000.000</u> |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2017 Cổ phiếu | 01/01/2017 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / Cổ phiếu | 10.000 | 10.000 |

d. Các quỹ Công ty

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 14.405.320.442 | 14.405.320.442 |
| Tổng | <u>14.405.320.442</u> | <u>14.405.320.442</u> |

5.15 **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu khai thác vườn cây cao su | 121.207.708 | 32.121.766 |
| Doanh thu sản xuất điện | 254.393.617.652 | 156.042.207.737 |
| Doanh thu sản xuất nước sạch | 6.869.138.298 | 6.863.223.674 |
| Doanh thu thi công xây lắp | 13.634.407 | - |
| Tổng | <u>261.397.598.065</u> | <u>162.937.553.177</u> |

5.16 **Giá vốn hàng bán**

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Giá vốn khai thác vườn cây cao su | 117.354.979 | 31.226.721 |
| Giá vốn sản xuất điện | 127.223.552.287 | 93.462.486.233 |
| Giá vốn sản xuất nước sạch | 4.175.006.115 | 3.954.527.636 |
| Giá vốn thi công xây lắp | 126.584.105 | - |
| Tổng | <u>131.642.497.486</u> | <u>97.448.240.590</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 163.985.007 | 224.117.361 |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 120.243.904 | 9.476.532 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 15.793.198 | 445.397.054 |
| Tổng | 300.022.109 | 678.990.947 |

5.18 Chi phí tài chính

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 28.600.694.018 | 32.997.753.303 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 575.128.540 |
| Chi phí tài chính khác | 44.531.665 | 187.596.597 |
| Tổng | 28.645.225.683 | 33.760.478.440 |

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.643.024.620 | 6.088.802.818 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 453.100.531 | 512.717.925 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 296.997.009 | 260.044.364 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.367.269.014 | 1.383.125.330 |
| Thuế phí và lệ phí | 261.355.103 | 248.196.021 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.023.944.430 | 462.086.745 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.282.044.281 | 1.943.476.915 |
| Tổng | 13.327.734.988 | 10.898.450.118 |

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 88.093.669.172 | 21.519.382.139 |
| <i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i> | <i>5.992.142.853</i> | <i>473.666.660</i> |
| <i>Chi phí không được trừ</i> | <i>634.575.960</i> | <i>473.666.660</i> |
| <i>Chi phí dự phòng phải trả chi phí đại tu tổ máy HI</i> | <i>5.357.566.893</i> | <i>-</i> |
| 2. Thu nhập chịu thuế | 94.097.319.180 | 21.993.048.799 |
| 2.1. Thu nhập từ kinh doanh điện và nước | 94.085.812.025 | 21.982.146.591 |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh điện | 91.741.558.103 | 19.530.566.608 |
| <i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi</i> | <i>15,0%</i> | <i>7,5%</i> |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch | 2.344.253.922 | 2.451.579.983 |
| <i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi</i> | <i>10,0%</i> | <i>10,0%</i> |
| 2.2. Thu nhập từ hoạt động khác | 11.507.155 | 10.007.163 |
| Thu nhập từ hoạt động khác chịu thuế 20% | 11.507.155 | 10.007.163 |
| <i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i> | <i>20%</i> | <i>20%</i> |
| 3. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 13.997.960.539 | 1.711.951.927 |
| Thuế thu nhập được miễn giảm | - | - |
| Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước | - | 2.043.215 |
| Thuế TNDN hiện hành | 13.997.960.539 | 1.713.995.142 |

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 74.095.708.633 | 19.805.386.997 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ | (4.123.000.000) | (2.537.409.000) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 69.972.708.633 | 17.267.977.997 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.554,9 | 383,7 |

(*) Khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2016 và 2017 là khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi được tính và tạm tính theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2017 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2017.

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC | 14.138.452.711 | 2.753.435.029 |
| Chi phí nhân công | 23.992.855.618 | 17.654.267.916 |
| - Chi phí lương | 21.234.000.000 | 15.595.634.902 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 45.689.022.062 | 45.711.727.807 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.659.562.487 | 3.352.449.427 |
| Chi phí khác bằng tiền | 55.490.339.596 | 38.874.810.529 |
| Tổng | 144.970.232.474 | 108.346.690.708 |

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

| Bên liên quan | Tính chất | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|--------------------------|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | Lương, thưởng và thù lao | 1.651.479.150 | 1.472.923.936 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|------------------------|------------------------------|-------------------|--------------------|
| Giao dịch mua | | | | |
| Ban quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi4 | Đơn vị cùng Tổng IDICO | Giám sát thi công | 13.634.407 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO (IDICO-INCON) | Đơn vị cùng Tổng IDICO | Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật | - | 183.495.455 |
| Tổng | | | 13.634.407 | 183.495.455 |

Giao dịch khác

| | | | | |
|--|-------------|--------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH Một thành viên | Công ty mẹ | Cổ tức | 8.032.500.000 | 16.065.000.000 |
| Công ty cổ phần Cơ điện Lạnh (REE) | Cổ đông lớn | Cổ tức | 5.401.862.550 | 10.803.725.100 |
| Tổng | | | 13.434.362.550 | 26.868.725.100 |

c. Số dư với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng | | | | |
| Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4 | Đơn vị cùng Tổng IDICO | | 40.721.170 | 25.723.322 |
| Tổng | | | 40.721.170 | 25.723.322 |
| Phải trả khác | | | | |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH MTV | Công ty mẹ | Lãi vay | 37.640.758.166 | 39.508.510.035 |
| | | Cổ tức phải trả | - | 11.475.000.000 |
| | | Nợ gốc vay | - | 10.000.000.000 |
| Tổng | | | 37.640.758.166 | 60.983.510.035 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| | Kinh doanh điện VND | Kinh doanh nước VND | Dịch vụ tư vấn, thi công xây lắp VND | Khác VND | Tổng |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|--|-------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu | 254.393.617.652 | 6.869.138.298 | 13.634.407 | 121.207.708 | 261.397.598.065 |
| Giá vốn từng bộ phận | 127.223.552.287 | 4.175.006.115 | 126.584.105 | 117.354.979 | 131.642.497.486 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 127.170.065.365 | 2.694.132.183 | (112.949.698) | 3.852.729 | 129.755.100.579 |
| Trừ: Chi phí không phân bổ | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 127.170.065.365 | 2.694.132.183 | (112.949.698) | 3.852.729 | 129.755.100.579 |
| Lợi nhuận từ các khoản đầu tư | 299.881.416 | 140.693 | - | - | 300.022.109 |
| Chi phí tài chính | (28.645.225.683) | - | - | - | (28.645.225.683) |
| Chi phí quản lý từng bộ phận | (12.977.716.034) | (350.018.954) | - | - | (13.327.734.988) |
| Kết quả thu nhập khác | - | - | - | 11.507.155 | 11.507.155 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 85.847.005.064 | 2.344.253.922 | (112.949.698) | 15.359.884 | 88.093.669.172 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (13.761.233.716) | (234.425.392) | - | (2.301.431) | (13.997.960.539) |
| Lợi nhuận trong năm | 72.085.771.348 | 2.109.828.530 | (112.949.698) | 13.058.453 | 74.095.708.633 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Kinh doanh điện VND | Kinh doanh nước VND | Dịch vụ tư vấn, thi công xây lắp VND | Khác VND | Tổng |
|---------------------------|------------------------|------------------------|--|-------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | | |
| Tài sản cố định | 785.953.010.613 | 9.790.405.943 | - | - | 795.743.416.556 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | - | - | - | - | 9.730.696.797 |
| Các khoản phải thu | 15.377.619.450 | 702.175.541 | 40.721.170 | - | 16.120.516.161 |
| Hàng tồn kho | 8.805.155.013 | - | - | - | 8.805.155.013 |
| Tài sản không thể phân bổ | - | - | - | - | 36.568.442.757 |
| Tổng tài sản | | | | | 866.968.227.284 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | |
| Các khoản phải trả | 42.663.655.411 | - | - | - | 42.663.655.411 |
| Phải trả tiền vay | 259.561.864.222 | - | - | - | 259.561.864.222 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | 20.493.476.503 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | 322.718.996.136 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu B 09 - DN

| | Kinh doanh điện VND | Kinh doanh nước VND | Dịch vụ tư vấn, thi công xây lắp VND | Khác VND | Tổng |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|--|------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu | 156.042.207.737 | 6.863.223.674 | - | 32.121.766 | 162.937.553.177 |
| Giá vốn từng bộ phận | 93.462.486.233 | 3.954.527.636 | - | 31.226.721 | 97.448.240.590 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 62.579.721.504 | 2.908.696.038 | - | 895.045 | 65.489.312.587 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 62.579.721.504 | 2.908.696.038 | - | 895.045 | 65.489.312.587 |
| Lợi nhuận từ các khoản đầu tư | 678.850.560 | 140.387 | - | - | 678.990.947 |
| Chi phí tài chính | (33.760.478.440) | - | - | - | (33.760.478.440) |
| Chi phí quản lý từng bộ phận | (10.441.193.676) | (457.256.442) | - | - | (10.898.450.118) |
| Kết quả thu nhập khác | - | - | - | 10.007.163 | 10.007.163 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 19.056.899.948 | 2.451.579.983 | - | 10.902.208 | 21.519.382.139 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (1.464.792.496) | (247.201.213) | - | (2.001.433) | (1.713.995.142) |
| Lợi nhuận trong năm | 17.592.107.452 | 2.204.378.770 | - | 8.900.775 | 19.805.386.997 |

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| | Kinh doanh điện VND | Kinh doanh nước VND | Dịch vụ tư vấn, thi công xây lắp VND | Khác VND | Tổng |
|---------------------------|------------------------|------------------------|--|-------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | | |
| Tài sản cố định | 830.137.127.490 | 11.039.311.128 | - | - | 841.176.438.618 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | - | - | - | - | 7.675.041.747 |
| Các khoản phải thu | 23.108.321.653 | 525.609.399 | 25.723.322 | - | 23.659.654.374 |
| Hàng tồn kho | 4.765.746.708 | - | 126.584.105 | - | 4.892.330.813 |
| Tài sản không thể phân bổ | - | - | - | - | 23.269.177.799 |
| Tổng tài sản | | | | | 900.672.643.351 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | |
| Các khoản phải trả | 66.632.161.483 | 5.698.040 | - | - | 66.637.859.523 |
| Phải trả tiền vay | 335.699.830.151 | - | - | - | 335.699.830.151 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | 9.894.022.162 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | 412.231.711.836 |



6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 32.411.182.234 | 2.926.612.153 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 13.566.411.926 | 23.327.697.793 |
| Tổng | 45.977.594.160 | 26.254.309.946 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 259.561.864.222 | 335.699.830.151 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 45.399.852.128 | 66.758.458.897 |
| Tổng | 304.961.716.350 | 402.458.289.048 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường (Tiếp theo)**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| Tên đối tượng | Công nợ | | Tài sản | |
|----------------|------------|-----------------------|------------|------------|
| | 31/12/2017 | 01/01/2017 | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | - | 28.796.025.778 | - | - |
| Tổng | - | 28.796.025.778 | - | - |

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| Tại 31/12/2017 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 45.399.852.128 | - | 45.399.852.128 |
| Các khoản vay | 80.169.864.222 | 179.392.000.000 | 259.561.864.222 |
| Tổng | 125.569.716.350 | 179.392.000.000 | 304.961.716.350 |
| Tại 01/01/2017 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 66.758.458.897 | - | 66.758.458.897 |
| Các khoản vay | 98.307.830.151 | 237.392.000.000 | 335.699.830.151 |
| Tổng | 165.066.289.048 | 237.392.000.000 | 402.458.289.048 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Tại 31/12/2017 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 32.411.182.234 | - | 32.411.182.234 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 13.564.011.926 | 2.400.000 | 13.566.411.926 |
| Tổng | 45.975.194.160 | 2.400.000 | 45.977.594.160 |
| Tại 01/01/2017 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.926.612.153 | - | 2.926.612.153 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 23.323.697.793 | 4.000.000 | 23.327.697.793 |
| Tổng | 26.250.309.946 | 4.000.000 | 26.254.309.946 |

6.4 Thông tin so sánh

Là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Bình Phước, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Phó Giám đốc



Bùi Hải Nam



TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM-CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Số: 70 /CT-TCKT

V/v Giải trình về lợi nhuận năm 2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trước tiên, Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm, hợp tác của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đối với đơn vị trong thời gian qua.

Theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015, Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (IDICO-SHP) xin giải trình về việc kết quả kinh doanh năm 2017 của Công ty và lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017 tăng trên 10% so với năm 2016, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 là 74.096 triệu đồng, tăng 274% so với năm 2016 chủ yếu là do:

- Trong năm 2017 lưu lượng nước về hồ chứa thủy điện Srok Phu Miêng khá đều đặn, tăng hơn so với cùng kỳ năm trước, sản lượng điện năm 2017 là 284 triệu kWh (tăng 75% so với sản lượng điện năm 2016), doanh thu điện là 254.394 triệu đồng (tăng 63% so với cùng kỳ năm 2016), do vậy doanh thu năm 2017 của Công ty là 261.709 triệu đồng (tăng 60% so với cùng kỳ năm 2016).

- Doanh thu của đơn vị phần lớn thu về từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện nên hoạt động sản xuất kinh doanh điện thuận lợi là yếu tố chính giúp cho doanh thu, lợi nhuận năm 2017 của đơn vị tăng cao so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của IDICO-SHP.

Trân trọng./.

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu VP, TCKT.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Hải Nam